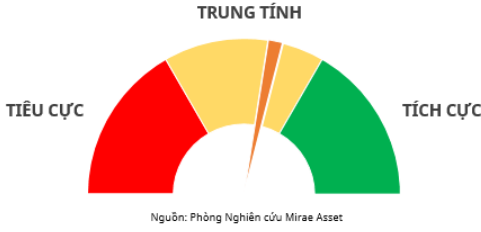


Thang đo sức mạnh thị trường



26 Tháng Mười Một 2021

Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn

Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1W (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,493.03	2.80	7.29	48.42
HNX	458.63	1.03	15.29	209.05
UPCOM	114.34	0.97	12.23	71.94
MSCI EM	1,254.69	-1.15	-3.19	2.04
NIKKEI	28,751.62	-2.86	-1.22	8.34
HANG SENG	24,080.52	-3.87	-7.52	-10.21
KOSPI	2,936.44	-1.16	-3.69	11.83
FTSE	7,076.57	-2.04	-2.76	11.22
S&P 500	4,701.46	0.27	2.96	29.53
NASDAQ	15,845.23	-0.48	4.06	31.01

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.77	2.80	15.66
SET INDEX	19.44	1.76	7.82
JCI INDEX	25.68	1.99	6.98
PCOMP INDEX	23.96	1.78	7.69

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1W (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.79	3	-6	-39
10 năm	2.09	2	-6	-30

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1W (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,677	-0.12	0.35	2.15
US\$/KRW	1,193	-0.67	-2.17	-7.48
US\$/JPY	114	-0.12	0.03	-8.65
US\$/EUR	0.89	0.15	2.95	5.75
US\$/GBP	0.75	1.02	3.41	0.35
US\$/SGD	1.37	-0.85	-1.84	-2.49

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	1,441	1,326	810
HNX	169	184	118
UPCOM	120	123	60



Nhận định thị trường

Bất ngờ tăng tốc, VN-Index chạm ngưỡng 1.500 trong tuần

Sau phiên giảm mạnh cuối tuần trước (19/11), thị trường chỉ cần 1 phiên để ổn định và tích lũy, sau đó bất ngờ tăng tốc trong 3 phiên liên tiếp từ 23 - 25/11. Với mức tăng trung bình hơn 17 điểm mỗi phiên, VN-Index đã nhanh chóng chạm ngưỡng 1.500. Diễn biến điều chỉnh đã xuất hiện trong phiên cuối tuần, VN-Index giảm 7,78 điểm và chốt tuần tại 1.493,03, tính chung cả tuần chỉ số đã tăng 40,68 điểm (+2,80%).

Nhóm cổ phiếu Ngân hàng trở lại danh sách 10 mã ảnh hưởng lớn nhất đến VN-Index, nhóm này đã chiếm 6/10 vị trí ảnh hưởng tích cực đến chỉ số. Cụ thể, VCB (+7,6 điểm), VPB (+3,5 điểm), VIB (+2,4 điểm), MBB (+2 điểm), CTG (+1,9 điểm) và SSB (+1,6 điểm). Chiều giảm điểm, GAS dẫn đầu danh sách các cổ phiếu ảnh hưởng tiêu cực đến chỉ số, cùng với diễn biến giảm của giá dầu, GAS đã giảm 3,8% trong tuần ảnh hưởng -2 điểm lên VN-Index.

Khối ngoại tăng mạnh bán ra trong 3 phiên cuối tuần khi VN-Index hướng về 1.500, với tổng giá trị bán ròng hơn 3.200 tỷ đồng. VPB dù tăng 8,29% trong tuần nhưng đã bị khối này bán ra 1.477 tỷ đồng, HPG đứng thứ 2 với giá trị bán ròng 474 tỷ đồng và HCM bị bán ròng 384 tỷ đồng và là mã bị bán ròng thứ 3 trong tuần.

Diễn biến tăng tốc của VN-Index đến từ sự trở dậy của nhóm cổ phiếu Ngân hàng, cùng với những thông tin lạc quan về khả năng nâng room tín dụng, bơm thêm tiền cho nền kinh tế. Vượt ngưỡng 1.500, chỉ số sẽ có những nhịp rung lắc, tích lũy trước khi tiếp tục diễn biến tăng điểm. Điểm số kỹ thuật ngắn hạn của Mirae Asset đang ở mức **+2 (TRUNG TÍNH)**. P/E của VN-Index hiện đang ở mức 17,77.

Phạm Bình Phương, Analyst, 84-8-39102222, phuong.pb@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	2	TRUNG TÍNH
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	4	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	4	KHẢ QUAN
Shanghai Composite	2	TRUNG TÍNH
Kospi	-2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	-4	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	-5	TIÊU CỰC
Dow Jones	-2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thị trường trái phiếu:

- Trong tuần, KBNN đã huy động thành công 9.747 tỷ đồng, đạt 85% tổng lượng phát hành, tỷ lệ Chào mua/ Gọi thầu tăng lên 2,4 lần từ mức 2,2 lần của tuần trước. Cụ thể, kỳ hạn 5 năm phát hành thành công 170/ 1.000 tỷ đồng tại mức lợi suất 0,76% (+0bps); Kỳ hạn 10 năm phát hành thành công 2.077/ 3.000 tỷ đồng bao gồm phát hành lần đầu và bổ sung tại mức lợi suất 2,07% (+1bps); Kỳ hạn 15 năm phát hành thành công toàn bộ 4.500 tỷ đồng bao gồm phát hành lần đầu và bổ sung, lợi suất phát hành đạt 2,34% (+1bps); Kỳ hạn 20 năm phát hành thành công 3.000 /3.000 tỷ đồng bao gồm phát hành lần đầu và bổ sung, lợi suất phát hành đạt 2,78% (-3bps).
- Tuần sau vào ngày 01/12 KBNN sẽ tổ chức đấu thầu 8.000 tỷ đồng TPCP tại các kỳ hạn: (1) Kỳ hạn 5 năm có giá trị 500 tỷ đồng; (2) Kỳ hạn 7 năm có giá trị 500 tỷ đồng; (3) Kỳ hạn 10 năm có giá trị 2.000 tỷ đồng; (4) Kỳ hạn 15 năm có giá trị 3.000 tỷ đồng và (5) Kỳ hạn 30 năm với giá trị 2.000 tỷ đồng.

Nguồn: Bộ phận phân tích Mirae Asset, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính.

Thị trường tiền tệ:

- **Lãi suất liên ngân hàng:** Trong tuần 17/10 – 24/11, kỳ hạn O/N giảm về mức 0,64% (-1bps), trong khi kỳ hạn 1 tuần, 2 tuần và 1 tháng các mức lãi suất cao hơn lần lượt 0,73% (+1bps), 0,84% (+3bps) và 1,33% (+3bps). Các kỳ hạn 3 tháng và 6 tháng ghi nhận mức biến động lớn hơn, lần lượt giảm 43bps và 130bps về 1,73% và 1,5%.
- Tỷ giá VND/USD tại ngày 26/11/21 của NHNN đã tăng 0,143% so với cuối tuần trước, lên mức 23.145 VND/USD. Tỷ giá NHTM tăng 0,089% ở chiều mua và 0,088% ở chiều bán lên các mức 22.545 – 22.775 VND/USD. Trong khi đó, tỷ giá tự do cũng tăng cả chiều mua lẫn bán lên mức 23.400 – 23.430, mức tăng tương ứng 0,128% và 0,085%.

Nguồn: Bộ phận phân tích Mirae Asset, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Vietcombank

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	2	TRUNG TÍNH
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	4	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	4	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Giá trị	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (26/11/2021)	1,493.03	Kháng cự 1	1.500
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Tăng	Kháng cự 2	1.550
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Tăng	Hỗ trợ 1	1.430
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Tăng	Hỗ trợ 2	1.400

Sau khi vượt thành công ngưỡng 1.500, khả năng VN-Index sẽ có nhiều phiên dao động quanh ngưỡng này. Xu hướng ngắn hạn của VN-Index cải thiện lên trạng thái Tăng với điểm số kỹ thuật ngắn hạn ở mức +2 (**TRUNG TÍNH**).

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fireant

Nhận định phái sinh

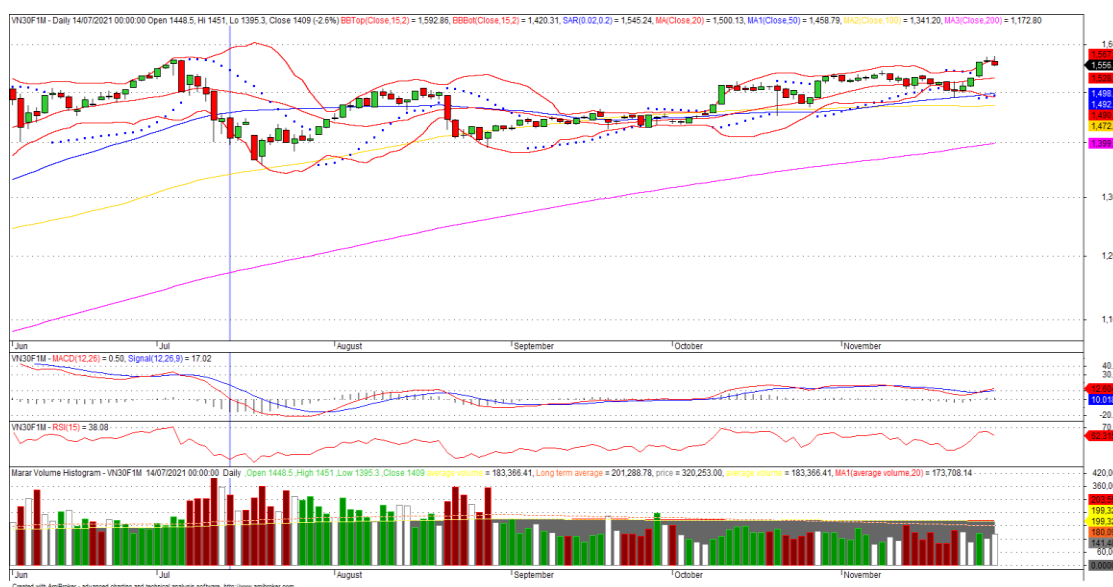
Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (26/11/2021)	1,556	Kháng cự 1 1.530
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2 1.550
VN30 - đóng cửa	1.566	Hỗ trợ 1 1.500
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-9,9	Hỗ trợ 2 1.480

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-3	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	4	KHẢ QUAN

VN30F1M hiện đang được giao dịch ở vùng giá cao nhất trong vòng 4 tháng trở lại đây. Tuy nhiên, với 2 phiên giảm trong cuối tuần khiến cho chỉ số này có phần rung lắc. Vì vậy chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư với khẩu vị rủi ro thấp và trung bình có thể đứng ngoài xem xét những diễn biến tiếp theo của thị trường. Còn đối với nhà đầu tư chấp nhận rủi ro cao có thể tiếp tục theo xu hướng tăng và mở vị thế theo chiến lược sau:

Chiến lược 1 (Short)	Điểm số	Chiến lược 2 (Long)	Điểm số
+ Short	n/a	+ Long	1,540
+ Stop loss (Cắt lỗ)	n/a	+ Stop loss (Cắt lỗ)	1,530
+ Take profit (Chốt lời)	n/a	+ Take profit (Chốt lời)	1,580

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (đồ thị ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ - MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
HDG	Bất động sản	73,000	1,396,730	97	7	
VCI	Chứng khoán	78,600	5,866,630	90	4	Top sức mạnh ngành
SSI	Chứng khoán	53,500	23,349,010	88	6	Top sức mạnh ngành
TPB	Ngân hàng	47,500	3,635,885	97	4	Top sức mạnh ngành
OCB	Ngân hàng	30,400	7,096,825	99	4	Top sức mạnh ngành
MSB	Ngân hàng	27,750	12,363,160	90	4	Top sức mạnh ngành
VIB	Ngân hàng	45,000	2,251,230	100	5	Top sức mạnh ngành
DBC	Thực phẩm	76,800	2,693,095	94	7	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
STB	30.85	22,188,486	7	KHẢ QUAN	58,159	16.5	1.7	685
VPB	39.2	12,595,375	7	KHẢ QUAN	174,263	14.1	2.8	494
DXG	28.6	14,697,225	7	KHẢ QUAN	17,046	22.0	2.0	420
CEO	42.5	9,103,675	7	KHẢ QUAN	10,937	#N/A N/A	3.9	387
NVL	110.7	3,253,210	7	KHẢ QUAN	163,128	46.6	4.8	360
HCM	48.7	5,904,715	7	KHẢ QUAN	22,283	18.4	3.8	288
VIC	98.5	2,422,250	7	KHẢ QUAN	374,814	78.9	3.7	239
DBC	76.8	2,693,095	7	KHẢ QUAN	8,850	9.0	1.8	207
IDI	24.25	8,352,795	7	KHẢ QUAN	5,520	66.8	1.9	203
TTF	11.7	10,953,855	7	KHẢ QUAN	3,641	#N/A N/A	#N/A N/A	128
SJF	24.1	4,514,130	7	KHẢ QUAN	1,909	928.2	2.3	109
HDG	73	1,396,730	7	KHẢ QUAN	11,945	15.1	3.1	102
SSI	53.5	23,349,010	6	KHẢ QUAN	52,556	24.6	3.9	1,249
MBB	30.3	13,346,220	6	KHẢ QUAN	114,483	10.3	2.0	404
FPT	98.9	2,241,710	6	KHẢ QUAN	89,749	22.3	5.3	222
MSN	157.5	1,338,360	6	KHẢ QUAN	185,934	77.5	8.6	211
PDR	95.8	4,358,340	5	KHẢ QUAN	47,208	29.6	7.5	418
TSC	17.25	7,833,785	5	KHẢ QUAN	2,547	22.6	1.5	135
KDC	62	2,095,880	5	KHẢ QUAN	14,182	27.7	2.4	130
FCN	18.6	5,975,795	5	KHẢ QUAN	2,333	19.8	1.0	111
VIB	45	2,251,230	5	KHẢ QUAN	69,891	12.5	3.2	101
TCB	54	18,739,960	4	KHẢ QUAN	189,589	10.9	2.2	1,012
SHB	24.95	19,321,960	4	KHẢ QUAN	66,538	13.6	2.1	482
VCI	78.6	5,866,630	4	KHẢ QUAN	26,174	18.9	4.1	461
LPB	23.9	13,096,685	4	KHẢ QUAN	28,766	10.4	1.8	313
ACB	34.6	6,472,655	4	KHẢ QUAN	93,487	9.6	2.2	224
MWG	141.5	1,477,160	4	KHẢ QUAN	100,876	23.1	5.4	209

TPB	47.5	3,635,885	4	KHẢ QUAN	55,654	10.7	2.2	173
CTS	47	2,547,125	4	KHẢ QUAN	5,001	16.8	3.1	120
ART	15.4	7,577,040	4	KHẢ QUAN	1,493	158.0	1.3	117
VJC	129.5	888,410	4	KHẢ QUAN	70,139	464.8	4.1	115
AGR	26.05	4,181,185	4	KHẢ QUAN	5,523	16.5	2.4	109
VCB	105	976,395	4	KHẢ QUAN	389,432	18.4	3.6	103
LCG	20.05	6,054,790	3	TRUNG TÍNH	3,498	9.9	1.6	121
SHS	54.2	9,736,090	2	TRUNG TÍNH	17,629	13.3	3.8	528
CTG	34.3	13,476,465	2	TRUNG TÍNH	164,837	9.9	1.7	462
PAN	40.2	10,042,525	2	TRUNG TÍNH	8,398	39.6	2.3	404
DGC	162	1,875,640	2	TRUNG TÍNH	27,715	22.3	5.6	304
HDB	31.35	7,166,835	2	TRUNG TÍNH	62,456	11.1	2.3	225
SBS	20.3	9,428,140	2	TRUNG TÍNH	2,571	2,238.1	12.4	191
BID	45.45	2,925,820	2	TRUNG TÍNH	182,801	18.6	2.2	133
MBS	44	2,968,415	2	TRUNG TÍNH	11,774	19.8	3.6	131
DGW	134.5	802,565	2	TRUNG TÍNH	11,890	27.2	8.2	108
QNS	55.4	1,765,615	2	TRUNG TÍNH	19,774	16.0	2.5	98
VND	78	9,217,960	0	TRUNG TÍNH	33,464	15.4	3.9	719
VHM	83.3	7,801,000	0	TRUNG TÍNH	362,719	10.1	4.1	650
FLC	15.15	29,406,224	0	TRUNG TÍNH	10,756	7.1	1.1	446
VNM	88.3	3,571,960	0	TRUNG TÍNH	184,543	19.6	5.9	315
HBC	25.15	12,351,760	0	TRUNG TÍNH	6,097	60.1	1.7	311
POW	13.55	22,105,296	0	TRUNG TÍNH	31,732	10.9	1.1	300
VIX	33.55	8,717,460	0	TRUNG TÍNH	9,213	10.1	3.1	292
ITA	12.1	23,480,656	0	TRUNG TÍNH	11,354	68.8	1.0	284
VRE	30.4	8,811,000	0	TRUNG TÍNH	69,078	31.9	2.3	268
TVB	28.7	3,529,270	0	TRUNG TÍNH	3,063	9.6	2.5	101
GEX	46.1	18,346,730	-2	TRUNG TÍNH	36,013	26.7	3.1	846
DIG	69.9	9,190,170	-2	TRUNG TÍNH	34,942	39.8	5.9	642
NKG	43.4	9,318,475	-2	TRUNG TÍNH	9,478	4.6	1.8	404
HSG	39.75	9,972,740	-2	TRUNG TÍNH	19,616	4.5	1.8	396
DCM	38.1	8,338,830	-2	TRUNG TÍNH	20,170	22.4	3.0	318
TCH	23.5	11,967,570	-2	TRUNG TÍNH	14,540	18.0	1.5	281
HHV	23.5	11,764,530	-2	TRUNG TÍNH	6,284	40.3	1.0	276
SCR	18	14,249,905	-2	TRUNG TÍNH	6,594	23.4	1.4	256
HAG	7.2	29,497,076	-2	TRUNG TÍNH	6,677	#N/A N/A	1.4	212
ORS	32.4	5,963,265	-2	TRUNG TÍNH	6,480	#N/A N/A	3.0	193
HQC	6.11	28,463,156	-2	TRUNG TÍNH	2,912	691.5	0.7	174
BCG	27.15	6,023,515	-2	TRUNG TÍNH	8,078	7.7	2.3	164
HAH	69	1,753,550	-2	TRUNG TÍNH	3,270	11.9	2.6	121
VCG	46.6	2,232,210	-2	TRUNG TÍNH	20,440	35.9	3.1	104
HT1	25.4	4,068,545	-2	TRUNG TÍNH	9,691	21.0	1.7	103
TCM	79.5	1,228,585	-2	TRUNG TÍNH	5,665	34.5	3.4	98
HPG	49.05	30,874,530	-4	TIÊU CỰC	219,397	6.9	2.6	1,514
KBC	48.25	11,896,870	-4	TIÊU CỰC	27,491	28.3	1.8	574
NLG	55.4	6,294,145	-4	TIÊU CỰC	21,144	12.8	2.4	349
DPM	50.3	6,280,440	-4	TIÊU CỰC	19,684	12.5	2.2	316
BSR	21.1	13,780,635	-4	TIÊU CỰC	65,421	#N/A N/A	2.1	291

PVS	25.4	11,241,495	-4	TIÊU CỰC	12,140	21.4	1.0	286
CII	27.65	9,171,955	-4	TIÊU CỰC	6,608	2,335.0	1.4	254
IJC	29.9	7,919,300	-4	TIÊU CỰC	6,491	8.7	2.0	237
LDG	13.35	17,359,080	-4	TIÊU CỰC	3,197	105.1	1.0	232
SBT	24.3	9,374,120	-4	TIÊU CỰC	15,288	22.8	1.9	228
GMD	49.45	4,168,575	-4	TIÊU CỰC	14,903	34.3	2.5	206
APS	50.8	3,939,755	-4	TIÊU CỰC	3,962	11.9	4.3	200
GVR	36.95	4,822,130	-4	TIÊU CỰC	147,800	29.7	3.0	178
PLX	56.8	2,949,715	-4	TIÊU CỰC	72,170	21.4	2.9	168
VGT	24.9	6,589,405	-4	TIÊU CỰC	12,450	43.7	2.0	164
ROS	6.85	22,890,380	-4	TIÊU CỰC	3,888	21.2	0.6	157
FIT	14.1	10,462,470	-4	TIÊU CỰC	3,704	24.5	1.1	148
AAA	16.9	8,709,680	-4	TIÊU CỰC	5,517	16.0	1.2	147
KDH	46.35	3,108,290	-4	TIÊU CỰC	29,800	25.0	3.0	144
DPG	89	1,457,955	-4	TIÊU CỰC	5,607	14.9	4.5	130
ASM	21.3	6,023,025	-4	TIÊU CỰC	5,514	9.6	1.1	128
NDN	24.7	5,084,810	-4	TIÊU CỰC	1,770	6.1	1.7	126
PVT	23.85	5,022,615	-4	TIÊU CỰC	7,719	9.8	1.5	120
TVC	24.7	4,730,480	-4	TIÊU CỰC	2,559	4.6	1.7	117
TNG	31	3,176,345	-4	TIÊU CỰC	2,874	13.4	2.0	98
DRC	34.05	2,890,745	-4	TIÊU CỰC	4,045	12.9	2.3	98
IDC	80	4,349,065	-5	TIÊU CỰC	24,000	44.1	5.9	348
PVD	26.3	9,270,150	-5	TIÊU CỰC	11,076	292.4	0.8	244
GAS	102	1,496,400	-5	TIÊU CỰC	195,223	23.8	4.0	153
HNG	8.25	12,020,850	-7	TIÊU CỰC	9,146	162.4	1.4	99

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Dầu giảm nhờ chờ động thái phản hồi từ OPEC+

Kết thúc phiên giao dịch ngày thứ Năm, hợp đồng dầu Brent lùi 5 xu xuống 82.20 USD/thùng. Hợp đồng dầu WTI mất 9 xu (tương đương 0.1%) còn 78.30 USD/thùng.

Chuyên gia phân tích Jake Leiby của Fitch nhận định: “Việc phối hợp giải phóng SPR (Dự trữ Dầu Chiến lược) có thể khép lại như một chiến thắng chính trị trong ngắn hạn cho các bên liên quan, tuy nhiên, chúng tôi dự báo nó sẽ không có tác động lâu dài đến các yếu tố cơ bản về dầu thô”.

Các chuyên gia phân tích cho biết dữ liệu của Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ (EIA) vào ngày 24/11 cho thấy dự trữ xăng và các sản phẩm chưng cất tại Mỹ giảm mạnh hơn dự báo ngay cả khi dự trữ dầu thô tăng cho thấy thị trường cần nhiều dầu thô hơn.

“Tuy nhiên, bức tranh tổng quát hơn là nhu cầu các sản phẩm dầu mỏ vẫn ổn định, tạo thêm áp lực lên một thị trường đang thắt chặt”, Chuyên gia kinh tế Kieran Tompkins của Capital Economics chia sẻ.

Hiện mọi sự chú ý đều đổ dồn về Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC), Nga và các đồng minh, được gọi chung là nhóm OPEC+, dự kiến sẽ nhóm họp vào tuần tới để thảo luận về cung cầu dầu thô.

Louise Dickson, Chuyên gia phân tích tại Rystad Energy, cho biết: “Động thái táo bạo từ các nhà nhập khẩu dầu đã mở rộng cánh cửa cho OPEC+ trong việc điều chỉnh chính sách cung ứng của mình theo hướng giảm dần tại cuộc họp sắp tới vào ngày 02/12/2021”.

Kiều hối về Việt Nam dự kiến đạt 18,1 tỷ USD, đứng thứ 8 thế giới

Ngân hàng Thế giới (WB) và Tổ chức hợp tác quốc tế về người di cư KNOMAD dự báo lượng kiều hối về Việt Nam tăng mạnh, đạt mức 18,1 tỷ USD trong năm 2021 và đứng thứ 8 thế giới và thứ ba trong khu vực Đông Á - Thái Bình Dương.

Trước đó, trong năm 2020, lượng kiều hối về Việt Nam cũng duy trì ở mức cao, đạt 17,2 tỷ USD, xếp hạng thứ 11 toàn cầu.

Gói phục hồi kinh tế hiệu quả, Việt Nam sẽ lấy lại tốc độ tăng trưởng cao

Dự kiến, vào tháng 12 tới, tại họp chuyên đề, Quốc hội sẽ xem xét nhiều nội dung; trong đó, có việc xem xét thông qua gói hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế giai đoạn 2022-2023.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang xây dựng Đề án chương trình phục hồi và phát triển kinh tế giai đoạn 2022-2023. Đây là chương trình phục hồi kinh tế sẽ có quy mô lớn nhất từ trước đến nay. Dự kiến, vào tháng 12 tới, tại cuộc họp chuyên đề, Quốc hội sẽ xem xét nhiều nội dung; trong đó, có việc xem xét thông qua gói hỗ trợ phục hồi kinh tế.

Theo Thứ trưởng Bộ KH&ĐT Trần Quốc Phương, nếu đề án phục hồi và phát triển kinh tế này được thực hiện nhanh, hiệu quả thì Việt Nam có thể lấy lại tốc độ tăng trưởng kinh tế khoảng 6,5% trong năm 2022 và đạt được mức tăng trưởng cao hơn trong năm 2023.

Thứ trưởng Trần Quốc Phương cho hay, có 5 nhóm chính sách được đề xuất tại chương trình. Đó là, nhóm phòng chống dịch bệnh và công tác y tế; trong đó, đề cập tới việc cung ứng vaccine, biện pháp phòng chống dịch bệnh, xét nghiệm, cách ly, điều trị... Tất cả giải pháp này đều cần tới kinh phí và đây là điều kiện tiên quyết để thực hiện các gói giải pháp khác.

Nhóm thứ hai là giải pháp an sinh xã hội thể hiện quan điểm của Đảng và Nhà nước là vừa phát triển kinh tế gắn liền với đảm bảo đời sống an sinh xã hội. Nhóm giải pháp này được nghiên cứu, mở rộng thêm nhiều đối tượng bị ảnh hưởng như công nhân trong các khu công nghiệp với các giải pháp phát triển nhà ở xã hội và nhà ở công nhân; cho vay ưu đãi với đối tượng như học sinh sinh viên, cơ sở giáo dục mầm non...

Nhóm 3 là giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, tập trung chủ yếu về giải pháp về tài khóa như giãn, hoãn, giảm thuế, phí, lệ phí đã được thực hiện trong thời gian qua sẽ được nghiên cứu rà soát và tiếp tục thực hiện. Đồng thời, triển khai chính sách tiền tệ, cho vay ưu đãi thông qua công cụ hỗ trợ lãi suất, có nguồn lực hỗ trợ cho doanh nghiệp phục hồi.

Nhóm 4 đẩy mạnh đầu tư công. Nhóm này có ý nghĩa kép là vừa kích thích chi tiêu đầu tư công tức thời và có ý nghĩa lâu dài là tạo ra kết cấu hạ tầng hiệu quả cho nền kinh tế. Nhóm 5 là giải pháp về quản lý điều hành, bảo đảm cân đối vĩ mô, kiểm soát lạm phát, kiểm soát rủi ro.

FECON trúng nhiều gói thầu với tổng giá trị hơn 700 tỷ đồng

CTCP Fecon (mã FCN - Hose) công bố vừa gói thầu mới nhất trị giá 365 tỷ đồng, đảm nhiệm công tác thi công cọc tại Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II (Hà Tĩnh). Đây là gói thầu thứ 2 của FECON tại Dự án này trong năm 2021, sau gói thầu trị giá hơn 70 tỷ đồng đã trúng hồi đầu năm.

Cũng thuộc mảng xây dựng công nghiệp, hợp đồng thi công móng trụ turbine tại Nhà máy Điện Gió Lạc Hòa 2 (Sóc Trăng) đã mang về cho FECON 103 tỷ đồng doanh số. Ngoài ra còn có các gói thầu khác với tổng giá trị 120 tỷ đồng tại các dự án như Samsung Display Hải Phòng, Nestle Việt Nam (Đồng Nai)...

Về dự án xây dựng dân dụng, FECON trúng gói thầu thi công kết cấu thân và hoàn thiện thô xây trát tại Dự án Trung tâm dịch vụ tổng hợp (phường Đông Hương, TP Thanh Hóa) với tổng giá trị hợp đồng là 122 tỷ đồng; gói thầu với giá trị 32,3 tỷ đồng tại Dự án nhà điều hành và nghiên cứu A9 (Đại học Phenikaa).

Theo đó, giá trị cộng dồn các gói thầu đã trúng trong tháng 10 và 11 của FECON là hơn 740 tỷ đồng, nâng tổng doanh số ký hợp đồng lên hơn 4.100 tỷ đồng (bao gồm các hợp đồng chuyển tiếp năm 2020).

PHR dự chi 610 tỷ đồng trả cổ tức, tổng tỷ lệ 45%

Cụ thể, PHR sẽ trả cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt tỷ lệ 20% (2,000 đồng/cp), thời gian thực hiện trước ngày 15/12/2021. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cao su này sẽ tạm ứng cổ tức năm 2021 tỷ lệ 25% (2,500 đồng/cp), thời gian thực hiện trước ngày 20/12/2021.

Như vậy, tổng tỷ lệ chi trả cổ tức của PHR là 45%. Với hơn 135 triệu cp đang lưu hành, dự kiến PHR sẽ chi gần 610 tỷ đồng để trả cổ tức cho cổ đông.

IFC có kế hoạch rót vốn trở lại vào Nam Long (NLG) với 44 triệu USD

IFC - thành viên của World Bank - đang có kế hoạch đầu tư trở lại vào CTCP Đầu tư Nam Long (NLG). Người trong cuộc cho hay, hiện hai bên đang trong quá trình thương thảo, số vốn rót dự kiến là 44 triệu USD. Trước đó vào năm 2014, IFC đã từng rót 7,5 triệu USD vào NLG, lúc bấy giờ Công ty sử dụng vốn xây dựng căn hộ cho người có thu nhập trung bình tại TP.HCM.

Về NLG, định hướng từ năm 2021 ban lãnh đạo sẽ tiếp tục đẩy mạnh mảng cốt lõi là phát triển quỹ đất và nhà ở, trong đó dự kiến gia tăng hiệu quả kinh doanh thông qua chiến lược 3/5/10 - vừa có kế hoạch tổng thể vừa có tham vọng ở ngắn, trung và dài hạn. Mục tiêu ngắn hạn 3 năm NLG dự kiến tăng trưởng doanh số bình quân 85%/năm,

doanh thu tương ứng tăng 72%/năm ở 2 mảng cốt lõi nói trên, lợi nhuận thuần tương ứng tăng 32%/năm.

Song song, NLG cũng tập trung phát triển các khu đô thị (KĐT) tích hợp như Southgate (Waterpoint GĐ1 - 165ha), Mizuki (26ha), Izumi City (Waterpoint - 190ha), Akari, Nam Long - Cần Thơ (43ha)... chuyển đổi NLG từ đơn vị phát triển nhà ở vừa túi tiền sang nhà phát triển KĐT phức hợp.

Tại phân khúc nhà ở, Công ty dự kiến phát triển thêm các phân khúc mới tại các quận ưu tiên của vùng Tp.HCM, bên cạnh các dòng sản phẩm quen thuộc như EHome, Flora, Valora. NLG cũng mở rộng địa bàn ra Hà Nội và các đô thị cấp 2 có tiềm năng phát triển.

Tập đoàn DIC khởi động lộ trình tái cơ cấu doanh nghiệp toàn diện

Sáng ngày 25/11, Tập đoàn DIC (Mã: DIG) và CTCP BrainMark chính thức ký kết hợp đồng tư vấn tái cơ cấu doanh nghiệp. Việc hợp tác này đóng vai trò quan trọng trong việc hoàn thiện mục tiêu tái cơ cấu toàn diện hệ thống quản lý, bộ máy tổ chức và xây dựng chiến lược phát triển bền vững của Tập đoàn DIC trong thập kỷ tới.

Theo đó, BrainMark sẽ cung cấp cho Tập đoàn DIC dịch vụ tư vấn xây dựng toàn diện, bao gồm: Tầm nhìn; cấu trúc doanh nghiệp; hệ thống ánh giá năng lực; hệ thống BSC - KPI; hệ thống lương 3P; hệ thống kiểm soát và văn hoá oanh nghiệp mang bản sắc riêng của DIC. BrainMark cam kết đảm bảo nội dung tư vấn tối ưu và hiệu quả giúp Tập đoàn DIC phát triển toàn diện hệ thống quản lý, bộ máy tổ chức và các hoạt động SXKD.

Hai bên sẽ phối hợp chặt chẽ để xây dựng tầm nhìn, sứ mệnh và giá trị cốt lõi phù hợp với chiến lược SXKD. Đặc biệt, tập trung vào những mục tiêu cụ thể trong 5 năm và các chỉ số tài chính phù hợp để phát triển giai đoạn 2022 - 2026 và định hướng đến năm 2030.

Sau khi hoàn tất phát hành cổ phiếu riêng lẻ, vốn điều lệ (VĐL) của Tập đoàn DIC là gần 4.999 tỷ đồng. Theo lộ trình đến năm 2025, VĐL dự kiến đạt khoảng 10.000 tỷ đồng. Căn cứ thực tế triển khai và kế hoạch SXKD giai đoạn 2021 - 2025, doanh nghiệp có thể hoàn thành kế hoạch tăng VĐL lên 10.000 tỷ đồng sớm hơn khoảng 1 năm so với mục tiêu đề ra. Đây là bước đi có tính toán cụ thể của ban lãnh đạo tập đoàn và mang tính khả thi cao.

NTC sắp trả cổ tức tiền mặt tỷ lệ 80%

Cụ thể, NTC sẽ trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông theo tỷ lệ 80% (1 cp được nhận 8,000 đồng). Ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 16/12/2021 và ngày thanh toán là 17/06/2022.

Với gần 24 triệu cp đang lưu hành, NTC dự chi 192 tỷ đồng để trả cổ tức cho cổ đông.

Hòa Phát khởi công nhà máy container chậm 5 tháng vì dịch bệnh

Sáng 25/11, Tập đoàn Hòa Phát (Mã: HPG) và nhà thầu là Công ty cổ phần xây dựng Central đã tổ chức lễ khởi công Dự án Nhà máy Sản xuất Container Hòa Phát tại KCN Phú Mỹ II mở rộng, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Dự án bao gồm 5 phân xưởng và các hạng mục phụ trợ với tổng diện tích sàn điều hòa (CFA) là 250.000 m². Diện tích đất khoảng 27 ha, thời gian thi công ước tính là 5 tháng.

Tháng 4 năm nay, Tập đoàn Hòa Phát đã thành lập CTCP Sản xuất Container Hòa Phát có trụ sở tại KCN Phú Mỹ II mở rộng với vốn điều lệ 3.000 tỷ đồng. Kế hoạch của tập đoàn là khởi công nhà máy container trong tháng 6 nhưng do COVID-19 bùng phát đợt 4 và địa phương áp dụng nhiều biện pháp giãn cách để chống dịch nên thực tế đã khởi công vào cuối tháng 11.

Công suất của nhà máy là khoảng 500.000 TEU (đơn vị tương đương container dài 20 feet) mỗi năm. Trong đó, giai đoạn 1 có công suất 180.000 - 200.000 TEU/năm, dự kiến cho ra sản phẩm từ quý II/2022.

VietinBank vay hợp vốn nước ngoài 1 tỷ USD, lãi suất xấp xỉ 1%/năm

Theo nguồn tin từ GlobalCapitalAsia, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank - Mã: CTG) mới đây đã nhận được khoản vay hợp vốn thứ hai trong năm nay, trị giá 1 tỷ USD, ngay sau khoản vay 790 triệu USD vào tháng 8.

4 đơn vị được chỉ định thu xếp, bảo lãnh chính cho thương vụ lần này bao gồm HSBC Singapore (300 triệu USD), SMBC Singapore (100 triệu USD), Ngân hàng Taipei Fubon (100 triệu USD) và Ngân hàng UOB (48 triệu USD).

Ngoài 4 ngân hàng trên, còn có 16 đơn vị khác cũng tham gia vào khoản vay hợp vốn của VietinBank.

Trong đó có 5 ngân hàng đồng chỉ định thu xếp khác gồm OCBC (47 triệu USD), Emirates NBD (45 triệu USD), National Bank of Kuwait Singapore (45 triệu USD), Bank of Communication Singapore (42 triệu USD) và Bank of Baroda Singapore (41 triệu USD).

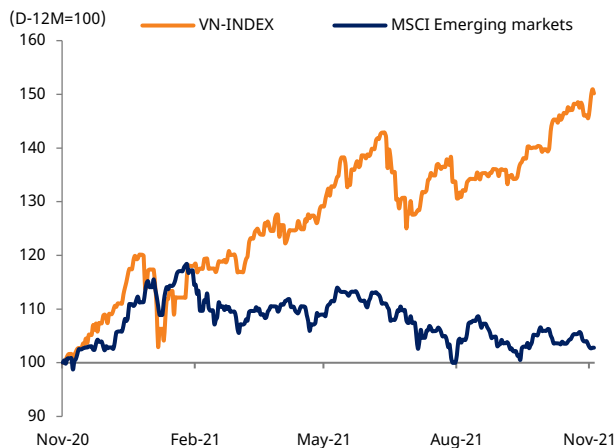
Một số ngân hàng còn lại tham gia còn kể tới CTBC Bank (37 triệu USD), Hua Nan Commercial Bank (37 triệu USD), Ngân hàng Trung ương Ấn Độ (27,5 triệu USD), UCO Bank (26,75 triệu USD)...

Khoản vay này của VietinBank có thời hạn là 1 năm với lãi suất được tính bằng lãi suất LIBOR + 0,86%/năm, tức dao động khoảng từ 0,97%/năm đến 1,03%/năm.

Thỏa thuận đầu tiên trị giá 790 triệu USD được phân chia giữa kỳ hạn hai năm và kỳ hạn ba năm, đã được đăng ký vượt mức, vì vậy VietinBank quyết định tận dụng tối đa nguồn vốn với thỏa thuận thứ hai ngay sau đó.

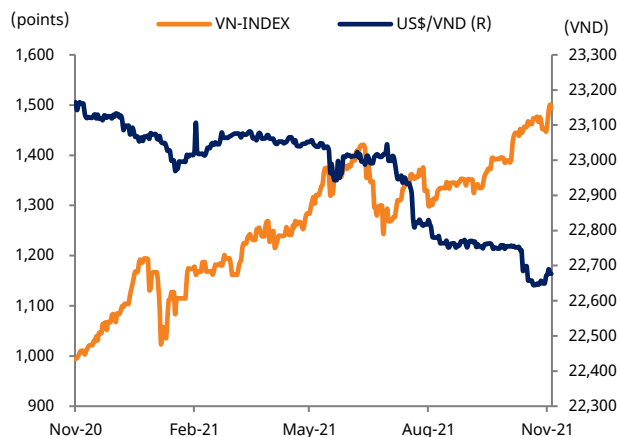
Tìm kiếm nguồn vốn từ nước ngoài là một trong những hướng đi được các ngân hàng chú trọng trong thời gian gần đây vì lợi thế chi phí vốn thấp, nguồn vốn ổn định. Các khoản vay giá rẻ sẽ giúp ngân hàng giảm chi phí vốn, từ đó đảm bảo duy trì được biên lợi nhuận (NIM) trong bối cảnh vẫn phải hỗ trợ lãi suất đầu ra cho khách hàng.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



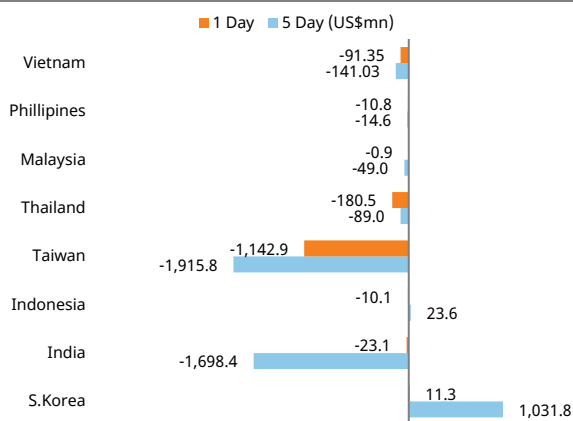
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



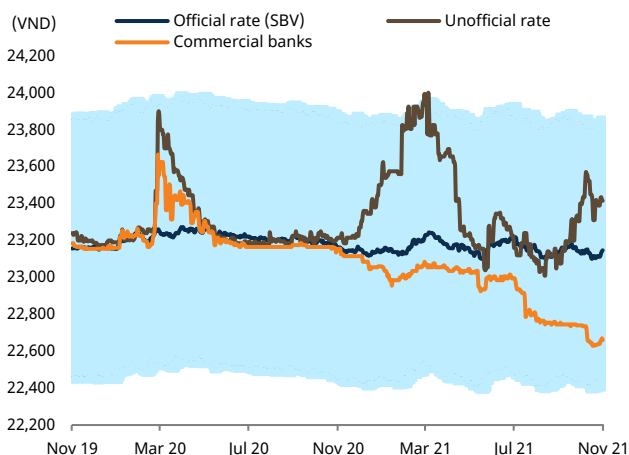
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



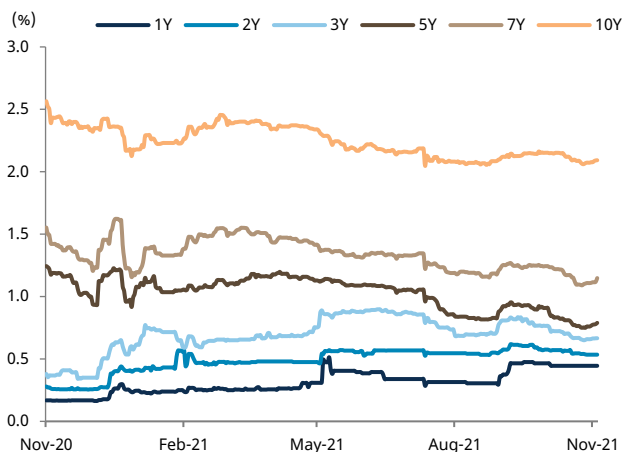
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



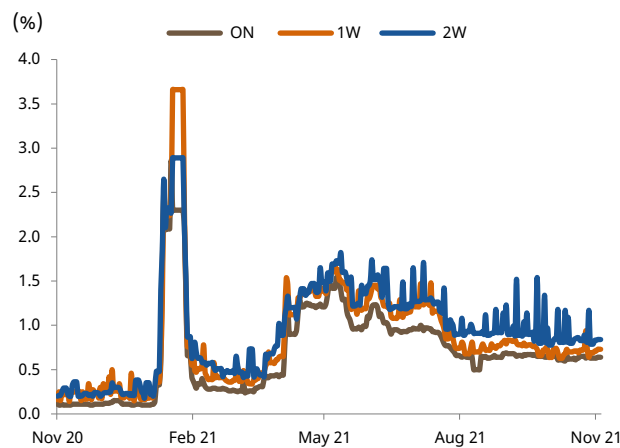
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,566.55	4,073,554		-0.4	4.4	5.7	62.5	15.0	12.5	2.8	2.3	35.9	20.0	22.8	20.7
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB VN	34,600	93,487	30.0	-1.6	3.4	11.3	57.8	9.7	7.5	2.1	1.6	26.8	29.5	24.0	24.3
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	45,450	182,801	16.6	0.2	2.4	15.9	6.7	20.3	15.4	2.1	2.0	54.7	31.8	13.2	16.0
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	62,200	46,172	26.4	-1.4	1.8	-3.3	13.9	26.5	25.2	2.2	2.0	12.1	4.9	8.6	8.6
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	34,300	164,837	25.1	-2.4	4.6	14.7	30.0	11.7	9.0	1.7	1.5	2.9	30.1	17.3	19.7
CTCP FPT	FPT VN	98,900	89,749	49.0	-1.1	3.8	2.1	104.2	21.3	17.7	4.7	4.3	29.8	20.4	24.2	25.6
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	102,000	195,223	2.8	-1.8	-3.8	-10.4	22.4	20.8	16.3	3.9	3.5	21.7	27.7	19.3	22.0
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR VN	36,950	147,800	0.6	-2.2	-2.0	-6.3	90.5	37.6	33.6	2.8	2.7	4.2	11.9	9.3	10.3
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM	HDB VN	31,350	62,456	17.6	-3.5	3.8	26.9	95.1	11.2	9.8	2.1	1.8	31.1	14.7	22.1	21.1
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	49,050	219,397	24.6	-0.4	2.2	-12.9	88.7	6.6	6.6	2.3	1.7	162.5	-1.2	42.5	30.0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	46,350	29,800	31.2	-0.7	1.0	0.7	94.2	26.9	19.5	3.2	2.7	-8.0	37.6	13.1	14.7
Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB VN	30,300	114,483	23.2	-1.9	7.1	8.4	111.7	9.9	8.2	1.8	1.5	39.5	20.1	21.5	21.7
Tập đoàn Masan	MSN VN	157,500	185,934	32.4	0.0	6.9	12.8	88.2	46.1	30.3	9.4	6.9	224.4	51.9	29.4	21.5
CTCP Thế giới di động	MWG VN	141,500	100,876	49.0	-2.4	1.8	10.5	88.2	21.1	16.4	4.8	4.2	16.1	29.2	25.1	28.1
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	110,700	163,128	8.1	1.6	8.3	7.2	149.0	38.3	22.4	4.6	3.8	-1.3	70.9	18.0	16.3
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	95,800	47,208	3.2	1.7	5.6	-0.5	189.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	56,800	72,170	17.2	-2.1	-4.4	4.0	10.5	20.9	17.5	3.1	3.0	295.6	19.9	15.6	17.2
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	101,500	23,078	48.0	-2.5	-0.8	3.3	33.2	24.9	17.2	4.1	3.5	-5.3	44.3	18.4	23.2
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	13,550	31,732	3.1	-2.2	-2.9	9.7	37.1	16.3	13.1	1.0	0.9	-16.7	24.2	6.6	7.7
TCT CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB VN	160,200	102,733	62.8	-2.9	-4.1	3.1	-17.8	25.2	20.7	4.7	4.2	-10.8	21.7	20.3	22.5
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	53,500	52,556	39.5	-2.7	10.3	37.9	322.9	27.4	24.5	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	30,850	58,159	17.0	0.7	10.6	20.5	112.8	18.7	14.1	1.7	1.5	31.9	33.2	10.5	12.1
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	54,000	189,589	22.5	-1.6	3.3	5.9	128.8	11.1	9.3	2.1	1.7	38.8	18.6	20.8	19.8
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	47,500	55,654	29.6	-3.5	9.2	11.8	134.0	11.4	9.5	2.2	1.8	22.3	20.4	22.1	20.5
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	105,000	389,432	23.6	-2.0	8.1	11.7	11.7	18.7	15.2	3.4	2.8	25.6	22.8	20.2	20.6
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	83,300	362,719	23.1	-0.7	3.5	5.8	30.9	10.6	9.1	3.0	2.3	23.0	16.6	32.9	28.3
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	98,500	374,814	13.6	4.8	3.9	6.8	4.4	81.9	62.9	4.1	3.8	-19.9	30.2	4.3	5.7
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	129,500	70,139	16.8	-1.9	1.3	-2.3	7.8	NA	36.3	NA	NA	-789.3	-495.1	0.4	16.2
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	88,300	184,543	54.5	0.9	2.6	-1.5	-19.7	18.6	17.3	5.7	5.4	-0.3	7.4	32.8	34.0
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	39,200	174,263	15.2	3.2	8.3	5.8	159.4	13.8	11.5	2.3	1.9	20.0	19.4	18.5	16.8
CTCP Vincom Retail	VRE VN	30,400	69,078	29.6	-1.5	-0.3	-0.7	9.0	36.4	21.0	2.3	2.1	-20.3	72.9	6.4	9.9

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1W)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	40.68	5,837,264	-0.5	2.8	7.3	48.4	17.5	13.6	2.8	2.4	33.8	28.6	21.0	19.5
Ô tô và phụ tùng	-0.10	9,923	-1.2	-3.7	7.3	59.7	7.8	6.3	1.3	1.2	16.7	24.1	9.8	11.3
Ngân hàng	30.09	1,830,120	-1.0	6.8	12.9	61.7	13.2	10.7	2.2	1.8	30.3	22.9	17.8	18.1
Xây dựng cơ bản	-2.74	291,970	-0.5	-3.2	30.0	151.0	9.1	8.3	0.5	0.5	35.0	19.6	8.6	8.7
Dịch vụ thương mại	0.04	5,647	-1.4	2.8	6.1	33.2	9.0	7.0	NA	NA	-7.8	45.5	8.0	11.2
May mặc và trang sức	-0.06	52,454	-1.5	-0.4	6.2	92.8	16.6	12.3	2.8	2.4	18.0	34.9	14.4	17.0
Dịch vụ tiêu dùng	-0.07	9,487	-0.8	-1.3	2.5	37.7	NA	14.3	NA	NA	NA	NA	-9.2	3.7
Dịch vụ tài chính	2.19	197,708	-2.1	4.7	38.3	338.9	10.6	11.9	1.0	0.9	82.6	-8.9	4.8	4.9
Năng lượng	-1.21	95,524	-2.2	-4.6	1.8	28.1	71.7	17.1	2.5	2.5	NA	NA	13.1	14.7
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	3.63	603,781	-0.3	2.7	8.8	32.3	25.6	19.1	5.6	4.6	NA	15.5	23.3	21.4
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.07	4,082	-0.9	8.6	23.6	29.6	10.3	13.5	NA	NA	40.4	-23.7	12.1	10.1
Hàng cá nhân và gia dụng	-0.01	1,685	-1.1	-1.9	-6.0	-4.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	0.14	57,224	-1.4	1.0	-2.7	23.1	23.3	22.0	1.9	1.8	14.0	6.0	7.8	8.0
Nguyên vật liệu	1.14	562,475	-0.5	0.9	-5.7	110.7	15.8	14.1	2.2	1.9	NA	6.7	25.4	20.2
Giải trí và truyền thông	0.00	1,507	0.9	1.7	4.5	-21.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	0.04	37,769	-0.8	-1.5	19.3	98.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	8.78	1,306,015	0.1	0.4	1.6	19.1	6.2	5.9	1.2	1.1	1.0	5.9	6.9	6.6
Bán lẻ	0.45	112,843	1.1	2.8	7.5	59.9	38.1	25.9	2.9	5.8	2.0	44.5	14.3	13.6
Phần mềm và dịch vụ	0.76	97,600	-2.0	1.6	10.5	88.0	20.4	15.7	4.4	3.9	36.4	29.4	22.8	25.6
Thiết bị và phần cứng	-0.03	11,890	-1.3	3.1	2.5	106.0	19.6	16.3	4.3	4.0	30.3	20.7	22.3	23.5
Dịch vụ viễn thông	0.02	2,250	-1.4	-1.1	19.8	244.4	24.8	18.7	7.6	6.0	74.3	33.1	31.2	28.5
Vận tải	0.19	203,947	-3.8	3.1	1.7	435.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	-2.25	295,554	-1.0	0.4	-0.2	53.1	5.0	28.9	30.8	0.5	20.6	NA	-101.4	33.2

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1W)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	105,000	8.1	1,160,520	7.6
VIC VN	98,500	3.9	3,132,680	3.6
VPB VN	39,200	8.3	27,559,840	3.5
NVL VN	110,700	8.3	3,473,360	3.2
VHM VN	83,300	3.5	6,883,980	3.2
MSN VN	157,500	6.9	1,195,940	3.1
VIB VN	45,000	15.4	5,364,000	2.4
MBB VN	30,300	7.1	22,752,980	2.0
CTG VN	34,300	4.6	18,527,720	1.9
SSB VN	40,800	11.8	1,459,480	1.6

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1W)	Khối lượng	Điểm tác động
GAS VN	102,000	-3.8	1,008,260	-2.0
SAB VN	160,200	-4.1	121,260	-1.1
GEX VN	46,100	-9.6	18,757,500	-1.0
PLX VN	56,800	-4.4	2,523,440	-0.9
BCM VN	54,000	-5.3	444,180	-0.8
GVR VN	36,950	-2.0	3,310,340	-0.8
VGC VN	47,000	-9.4	1,461,920	-0.6
TCH VN	23,500	-8.4	15,710,560	-0.3
DGC VN	162,000	-4.3	1,636,640	-0.3
SAM VN	20,800	-14.0	3,794,700	-0.3

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.